

PHÁT TRIỂN NGHỀ RỪNG Ở VÙNG RỪNG PHÒNG HỘ TỈNH LAI CHÂU

GS.TS. Đàm Văn Nhuệ

Đại học Kinh tế Quốc dân

Theo cách phân loại hiện nay, đất lâm nghiệp bao gồm 3 loại: Đất rừng sản xuất; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng. Ở mỗi loại đất rừng việc phát triển nghề rừng có mục tiêu và đặc điểm riêng, đòi hỏi những biện pháp phát triển thích hợp.

Mấy năm qua, nghề rừng ở các vùng rừng sản xuất có bước phát triển đáng kể; ngược lại, nghề rừng ở các vùng rừng phòng hộ chuyển biến rất chậm không đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế- xã hội- bảo vệ môi trường đang đặt ra.

Bài viết này, muốn thông qua tình hình cụ thể ở Lai Châu- một địa phương điển hình của vùng rừng Tây Bắc- phát biểu một số ý kiến về phát triển nghề rừng ở vùng rừng phòng hộ.

1. Tình hình phát triển nghề rừng ở vùng rừng phòng hộ Lai Châu

Đến cuối năm 2008, Lai Châu có 390.767 ha rừng, trong đó rừng phòng hộ chiếm 91% diện tích rừng tự nhiên. Ở một số huyện, tỷ lệ này còn cao hơn: huyện Sìn Hồ 99,8%; huyện Phong Thổ 98,35%; thị xã Lai Châu 100%.

Ý thức được tầm quan trọng của việc phát triển nghề rừng nói chung và nghề rừng trong vùng rừng phòng hộ nói riêng, Đảng bộ tỉnh Lai Châu đã ra Nghị quyết số NQ15/NQTU ngày 16/7/2007 về phát triển lâm nghiệp.

Theo NQ15, trong những năm qua, Lai Châu đã có nhiều cố gắng. Tuy nhiên, còn tồn tại một số vấn đề sau đây:

(1) Rừng tiếp tục bị tàn phá và nghèo đi. Diện tích rừng giàu và trung bình chỉ còn chiếm có 9,2% tổng diện tích rừng.

(2) Lai Châu là tỉnh có nhiều rừng (diện tích rừng bình quân đầu người so với cả nước, vùng miền núi, trung du phía Bắc các tỉnh Sơn La, tỉnh Hoà Bình bằng lần lượt như sau: hơn 6 lần; 2,4 lần; 1,9 lần; 3,6 lần). Nhưng nghề rừng ở Lai

Châu kém phát triển nên quy mô còn nhỏ bé (năm 2008 tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp chỉ bằng 1,3% giá trị sản xuất lâm nghiệp của cả nước, 64% của Điện Biên, 40,5% của Sơn La; 42,4% của Hoà Bình).

(3) Trong phạm vi địa phương, tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản thấp và đang có xu hướng giảm sút (năm 2004 là 23,34% đến năm 2008 chỉ còn 18,14%). Tỷ lệ này cho thấy ngành lâm nghiệp chưa được coi trọng.

(4) Trong phạm vi ngành lâm nghiệp: NQ15/NQ-TU chủ trương chuyển trọng tâm lâm nghiệp từ khai thác rừng tự nhiên sang khoanh nuôi, chăm sóc tái sinh, bảo vệ trồng bổ sung rừng nghèo, trồng rừng (gọi tắt là Bảo vệ và phát triển vốn rừng). Chủ trương trên là đúng đắn. Tuy nhiên, cho đến nay, sự chuyển biến là không nhiều. Cụ thể: tỷ lệ giá trị sản xuất của các hoạt động bảo vệ, và phát triển vốn rừng trong giá trị sản xuất lâm nghiệp bình quân các năm 2004-2008 chỉ đạt 7-8% trong khi cả nước là 14-15%. Tỷ lệ này cho thấy lâm nghiệp trong

các vùng rừng phòng hộ vẫn chủ yếu là các hoạt động khai thác, thu nhập sản phẩm của rừng tự nhiên.

2. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng nêu trên nhưng ở đây, chúng tôi tập trung bàn về chính sách phát triển.

(1) *Mục tiêu của các chính sách đã rõ: bảo vệ và phát triển vốn rừng nhằm (1) bảo đảm nguồn nước lâu dài cho hệ thống các nhà máy thủy điện trên lưu vực sông Đà; (2) Phục vụ cung cấp nước cho sản xuất, đời sống của vùng đồng bằng sông Hồng; (3) Chống lũ lụt, bảo đảm ổn định khí hậu, đa dạng sinh học cho miền Bắc.*

Tuy nhiên, quan điểm giải quyết thì chưa rõ ràng, thể hiện ở các điểm sau:

+ Bảo vệ, phát triển vốn rừng trong các vùng rừng phòng hộ ở Lai châu (cũng như toàn bộ lưu vực sông Đà) là việc cấp thiết cần giải quyết khẩn trương hay có thể tiến hành từ từ, được đến đâu tốt đến đó? Câu hỏi này được đặt ra vì thực tế có hiện tượng các văn kiện thì cho rằng cấp thiết, cần khẩn trương bảo vệ phát triển vốn rừng, nhưng các

chính sách triển khai thực tế thì không như vậy.

+ Trách nhiệm của Tập đoàn Điện lực (trước nhất, là các nhà máy thủy điện trong lưu vực sông Đà); của các địa phương hạ lưu sông Đà, sông Hồng, của các hộ dùng điện trong cả nước trong sự nghiệp bảo vệ, phát triển vốn rừng chưa được làm rõ, mặc dù họ là những đối tượng được hưởng thụ thành quả do bảo vệ, phát triển vốn rừng Tây Bắc đem lại.

+ Quan điểm thị trường và quan điểm tổng thể, hệ thống còn mờ nhạt trong các chính sách phát triển nghề rừng phòng hộ (bảo vệ, phát triển vốn rừng). Có thể nêu một vài biểu hiện:

Nước là tài nguyên quan trọng và ngày càng khan hiếm. Nhân dân Tây Bắc ra sức bảo vệ rừng để giữ nguồn nước. Quá trình bảo vệ, phát triển vốn rừng là quá trình đổ mồ hôi, xương máu, tiền của. Nhưng chưa có văn kiện chính thức nào đề cập tới vấn đề này.

Quan hệ giữa người bảo vệ (giữ nguồn nước) với người sử dụng (hưởng lợi từ nguồn nước) chưa được quan tâm, chưa có văn bản nào quy định các nguyên tắc ứng xử. Điều đáng nói là từ lâu nay ai cũng biết phải phân định rõ trách nhiệm, quyền lợi giữa các bên theo nguyên tắc thị trường, nhưng không thấy ai làm.

Việc xây dựng hệ thống các nhà máy thủy điện chưa đồng bộ với việc xây dựng và thực thi đề án quản lý, bảo vệ, sử dụng hợp lý nguồn nước Sông Đà.

Vùng rừng phòng hộ là vùng kinh tế xã hội rất lạc hậu, tự cấp, tự túc. Trong điều kiện đó, phương hướng xây dựng nền kinh tế và vận dụng cơ chế thị trường ở vùng này như thế nào cần được làm rõ.

Chính sách hưởng lợi từ chăm sóc, bảo vệ rừng không

thoả đáng. Đặc biệt, các địa phương có nhiều rừng phòng hộ không có lợi ích gì khi triển khai nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ rừng.

Vai trò của Nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước trong phát triển nghề rừng trong vùng rừng phòng hộ chưa được đề cập cụ thể.

+ Chưa có mô hình kinh tế quân đội đảm bảo vừa có hiệu quả kinh tế vừa ổn định an ninh, quốc phòng.

(2) Còn những biện pháp chưa "trúng", chưa đủ mạnh để đạt mục tiêu đặt ra, ví dụ

+ Chính sách lương thực: Trong QĐ 135/1998/QĐ-TTg và QĐ 661/QĐ-TTg, không có chính sách trợ cấp lương thực cho nghề rừng. QĐ135 xác định nhiệm vụ hàng đầu là sản xuất lương thực tại chỗ. Đến NQ30a thì hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng chưa tự túc được lương thực được trợ cấp được lương thực (15 kg gạo/tháng) nhưng không quá 7 năm. Như vậy, sản xuất lương thực ở các vùng rừng phòng hộ vẫn là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong khi khả năng khai hoang ruộng nước đã "cạn" thì nhiệm vụ tự túc lương thực sẽ mâu thuẫn với nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ. Theo chúng tôi trong vùng rừng phòng hộ nhiệm vụ hàng đầu phải là: Bảo vệ, phát triển vốn rừng, những diện tích đã trồng cây lương thực mà hiệu quả, năng suất thấp cũng cần được chuyển sang trồng rừng. Nhà nước phải có chính sách trợ cấp lương thực theo tinh thần "đổi lương thực lấy rừng".

+ Chính sách đầu tư

Các chính sách đề cập đến rất nhiều nguồn vốn, nhưng có những vấn đề cơ bản lại không được nhìn nhận đầy đủ. Cụ thể là: Đây là vùng quá nghèo, nguồn vốn trong dân không có. Các chủ đầu tư ngoài Nhà nước không vào vùng rừng phòng hộ để làm nhiệm vụ

bảo vệ và phát triển vốn rừng, vì đây không phải là hoạt động kinh doanh trong khi mục đích của họ là lợi nhuận. Nhà đầu tư nước ngoài không vào được vì đây là địa bàn rất nhạy cảm. Nhà nước đã đầu tư, nhưng mức đầu tư còn quá thấp. Mức khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 50.000đ/ha/năm đã được thực hiện trong quá nhiều năm đến cuối năm 2008 mới nâng lên 200.000đ/ha/năm. Tuy nhiên, người làm nghề bảo vệ, chăm sóc rừng không thể đủ sống và làm giàu với mức đầu tư này. Đầu tư các điều kiện vật chất cho bảo vệ phát triển vốn rừng như: hệ thống giao thông, phương tiện kỹ thuật, lao động lành nghề không được chú ý.

+ Chính sách phát triển lực lượng lao động làm nghề bảo vệ, chăm sóc, phát triển vốn rừng trong các vùng rừng phòng hộ.

Các chính sách đã ban hành đều hướng vào lực lượng tại chỗ. Chủ trương đó chưa hợp lý do dựa trên những đánh giá tình hình chủ quan: Vùng rừng phòng hộ có mật độ dân cư thấp. Theo niên giám Thống kê Lai Châu, năm 2008, huyện Mường Tè chỉ có 13 người/km². Như vậy, mật độ lao động là khoảng 5 người/1 km² và bình quân diện tích rừng phòng hộ là 2,66 ha/1 người và trên 6,6 ha/1 lao động. Nếu mỗi hộ có ba lao động thì một hộ phải đảm nhận trung bình gần 20 ha rừng phòng hộ. Có thể nói, địa phương không đủ lực lượng để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ phát triển vốn rừng. Trên thực tế, Công ty Cổ phần Cao su đã phải huy động các lực lượng lao động từ nơi khác đến để mở rộng diện tích trồng cao su; Người dân vùng rừng phòng hộ chưa thực sự thành thạo nghề bảo vệ, chăm sóc, phát triển vốn rừng. Mặc dù sống dưới tán rừng, nhưng họ chỉ quen khai thác, thu nhặt sản phẩm từ rừng tự nhiên. Cần có thời gian vật chất để

họ nắm được kỹ thuật, biết cách tổ chức công việc, v.v..

(3) Công tác tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách còn những bất cập:

+ Thiếu kế hoạch khoa học, có nội dung toàn diện, triển khai đồng bộ. Việc giao đất giao rừng được triển khai trong khi không tổ chức lại dân cư, không đầu tư đúng mức để mở rộng nâng cao chất lượng hệ thống cơ sở hạ tầng; không tăng cường số lượng chất lượng lao động, và không xây dựng mô hình tổ chức phù hợp.

+ Việc triển khai việc giao đất giao rừng còn mang tính hình thức. Giao đất thì không có mốc giới, có nơi còn sử dụng đất rừng cho mục đích khác. Giao rừng thực chất chưa được thực hiện vì chưa kiểm kê đánh giá được rừng cả về số lượng, chất lượng và giá trị. Giao khoán theo công việc đồng loạt mà chưa giao khoán theo kết quả cuối cùng.

+ Việc phân loại ba loại rừng và xác định chức năng nhiệm vụ của ba loại đã được tiến hành từ nhiều năm nay. Đã có nhiều ý kiến về hiệu quả, hiệu lực của các chính sách đối với nghề rừng ở vùng rừng phòng hộ, nhưng chưa có thay đổi nào đáng kể. Điều đáng nói là các địa phương thực thi chính sách đã không kịp thời đề xuất các ý kiến hoàn thiện chính sách.

3. Một số kiến nghị về chủ trương và biện pháp phát triển nghề rừng ở vùng rừng phòng hộ Lai Châu

Qua nghiên cứu cụ thể tình hình Lai Châu, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

(1) Cần có kế hoạch cụ thể chuyển hướng phát triển kinh tế xã hội ở các vùng rừng phòng hộ theo chủ trương của Đảng, Nhà nước

Với việc Nhà nước xây dựng một loạt nhà máy thủy điện lớn trên sông Đà, Tây Bắc trở

thành trung tâm năng lượng điện quan trọng cho cả nước. Kinh tế- xã hội Tây Bắc cần phải chuyển hướng phục vụ nhiệm vụ trung tâm đó. Để làm được điều này, các vùng rừng phòng hộ cần phải tạo nên hai chuyên biến đã được Đảng và Nhà nước xác định: (1) chuyển từ sản xuất lương thực là chính sang nghề rừng là chính; và (2) chuyển từ nghề rừng khai thác, thu nhặt sản phẩm của rừng tự nhiên sang nghề bảo vệ, phát triển vốn rừng.

Các nhiệm vụ trên phải được cụ thể hoá bằng các kế hoạch; kế hoạch đó phải làm rõ nội dung chuyển biến thông qua hệ thống chỉ tiêu kế hoạch. Chúng tôi kiến nghị bổ sung các chỉ tiêu sau:

(1) Diện tích và % diện tích rừng giàu trong tổng diện tích rừng phòng hộ.

(2) Tổng sinh khối hàng năm của rừng phòng hộ.

(3) Tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của hoạt động, bảo vệ và phát triển vốn rừng trong giá trị sản xuất lâm nghiệp hàng năm.

(4) Thu nhập từ các hoạt động, bảo vệ, và phát triển vốn rừng bình quân đầu người (dân cư nông thôn) hàng năm.

(5) Tỷ trọng (%) thu nhập từ các hoạt động bảo vệ, và phát triển vốn rừng chiếm trong tổng thu nhập bình quân đầu người (dân cư nông thôn) hàng năm.

Theo niên giám thống kê năm 2008 của Lai Châu, tỷ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp Lai Châu mới đạt 18,14% (năm 2008) (1). Tỷ trọng (%) giá trị sản xuất của hoạt động chăm sóc, bảo vệ, trồng mới rừng trong tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp mới đạt 8,54% (năm 2008) (2). Theo chúng tôi, phải phấn đấu đưa chỉ tiêu (1) từ 18,14% năm 2008 lên 40% vào năm 2015 và trên 50% vào năm 2020; đưa chỉ tiêu (2)

từ 8,54% năm 2008 lên 50% vào năm 2015 và trên 70% vào năm 2020.

(2) Nhà nước cần có chính sách đầu tư cho bảo vệ và phát triển vốn rừng ở các vùng rừng phòng hộ

Phần đầu bài viết đã cho thấy, bảo vệ và phát triển vốn rừng trong các vùng rừng phòng hộ cần được đầu tư lớn; trong đó, nguồn vốn Nhà nước có vai trò quan trọng. Chúng tôi kiến nghị các hướng đầu tư chủ yếu cần được quan tâm là:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông theo yêu cầu của nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ rừng; - Đầu tư trang thiết bị, cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nghề chăm sóc, bảo vệ rừng; - Đầu tư tổ chức lại hệ thống tu điểm dân cư (thị trấn, thị tứ, bản, thôn, cụm dân cư) phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ rừng; Cần có đề án quy hoạch và tập trung chỉ đạo tái định cư và tổ chức lại dân cư, bảo đảm nguồn nước lâu dài cho các hồ thủy điện; - Đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục, y tế, văn hoá, xã hội, hành chính.

(3) Nhà nước cần tổ chức một hệ thống doanh nghiệp đặc biệt làm "nòng cốt" cho việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển vốn rừng trong các vùng rừng phòng hộ

Nhiệm vụ bảo vệ, phát triển vốn rừng ở các vùng rừng phòng hộ đòi hỏi phải có các doanh nghiệp Nhà nước mở đường, làm "nòng cốt". Sự cần thiết, trước hết, xuất phát từ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Việc khai phá những vùng đất mới, có nhiều khó khăn, việc cho ra đời những ngành nghề mới chưa có thành phần kinh tế nào làm được không thể thiếu sự đầu tư của Nhà nước. Tiếp đến là do sự cấp bách của nhiệm vụ bảo vệ, phát triển vốn rừng ở các vùng rừng phòng hộ Tây Bắc và do trình độ phát triển kinh tế xã hội địa

phương thấp, dân cư chưa nắm được kỹ thuật và cách tổ chức phát triển lâm nghiệp quy mô lớn, hiện đại và cơ chế quản lý tiến.

Mô hình tổ chức DNNN ở vùng rừng phòng hộ phải là mô hình đặc biệt: Doanh nghiệp do quân đội quản lý để tạo chỗ đứng lâu dài cho các đơn vị quân đội làm nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh ở vùng cao, biên giới; mặt khác, chỉ có lực lượng quân đội, kỷ luật quân đội mới bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ ở địa bàn khó khăn. Ngoài nhiệm vụ kinh tế của một doanh nghiệp thông thường, DNNN ở vùng rừng phòng hộ còn phải thực hiện ba chức năng: (1) làm "bà đỡ" một nghề mới (nghề bảo vệ, phát triển vốn rừng) và cho một phương thức làm ăn mới (có tổ chức, có kỷ luật; có sự liên kết chặt chẽ giữa nhiều người; phát triển các quan hệ kinh tế thị trường trên cơ sở sử dụng các công cụ kinh tế thị trường); (2) là tạo ra lối sống văn minh, khắc phục những tập quán lạc hậu của dân cư bản địa; (3) trực tiếp tổ chức lực lượng vũ trang và nhân dân khu vực làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh, phòng thủ biên giới và các địa bàn chiến lược. Cơ chế quản lý đặc biệt: Nhà nước cần có những chính sách riêng để quản lý doanh nghiệp quân đội làm kinh tế trên những địa bàn trọng yếu, đồng thời phân định rõ quyền lợi và nghĩa vụ của các bên (người bảo vệ rừng, nhà máy thủy điện, quân đội, người hưởng lợi...).

(4) *Gia tăng số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:*

- Chúng tôi cho rằng cần nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng nhanh và bền vững. Bên cạnh việc phát triển giáo dục theo chiều rộng hiện nay, cần hình thành hệ thống các trường dân tộc nội trú theo mô hình trường học sinh miền Nam 1954 với sự đầu tư lớn

tập trung của Nhà nước về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên.v.v.. Đồng thời phải đưa lực lượng lao động chất lượng cao vào vùng phòng hộ để đổi mới cơ cấu dân cư theo hướng gia tăng chất lượng. Đưa người lao động có chất lượng cao từ các địa phương khác vào làm việc ở vùng rừng phòng hộ. Ngoài các biện pháp cũ, chúng tôi có các đề nghị mới sau: Về pháp lý, cần bổ sung luật nghĩa vụ quân sự, các quy định nhiệm vụ tham gia phát triển kinh tế vùng cao biên giới theo nhiệm kỳ 5 năm; Về mô hình tổ chức: Hình thành các Doanh nghiệp Nhà nước do quân đội quản lý (phần trên đã kiến nghị).

(5) *Hoàn thiện chính sách giao đất, giao rừng và hình thành đồng bộ hệ thống chính sách phát triển nghề chăm sóc, bảo hộ, phát triển vốn rừng trong vùng rừng phòng hộ.*

Cần hoạch định một hệ thống chính sách gồm: chính sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng của nhà nước; chế độ hưởng lợi, chế độ cung cấp lương thực, mức khoán; Đặc biệt các chính sách hình thành kết hợp giữa Lâm dân; nhà doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp quốc phòng), Nhà nước, nhà khoa học.

Về chính sách giao đất, giao rừng, chúng tôi kiến nghị: giao đất phải có mốc giới rõ ràng; phải tiến hành đánh giá rừng để thực hiện giao khoán bảo vệ rừng theo các tiêu thức: hiện vật, mức sinh khối, giá trị; chuyển chế độ khoán theo công việc sang khoán theo kết quả sản xuất cuối cùng. Khoán công việc không gắn bó chặt người làm nghề rừng với đất rừng và rừng. Khoán theo kết quả cuối cùng tạo được sự gắn giữa hoạt động hàng ngày của người đầu tư với mục tiêu phát triển vốn rừng. Tuy nhiên, để chuyển sang khoán chăm sóc, bảo vệ rừng theo kết quả cuối cùng,

cần có một quá trình chuẩn bị công phu bao gồm kiểm kê, đánh giá khối lượng gỗ và lâm sản trên mỗi ha rừng và tính giá trị cho mỗi ha rừng; cần có thời gian và lực lượng; có chính sách khuyến khích người làm nghề chăm sóc bảo vệ, phát triển vốn rừng bằng các cơ chế đầu tư xứng đáng, khen thưởng thích đáng các vật rừng, vùng rừng được chăm sóc, bảo vệ mẫu mực và phát động các phong trào thi đua theo hướng đó; tiếp tục hoàn thiện chính sách đơn giá khoán theo hướng: Làm rõ đối tượng nhận khoán hợp lý ở từng vùng (hộ, giòng họ, bản...). Bảo đảm đối tượng nhận khoán phải có ý thức trách nhiệm cao và khả năng tổ chức thực thi tốt. Giao đất, giao rừng có mốc giới rõ ràng. Nâng cao đơn giá khoán trên cơ sở thực thi các biện pháp quản lý chặt chẽ như đã đề nghị. Khảo sát ở vùng rừng phòng hộ các huyện Mường Tè, Sin Hồ, Phong Thổ tỉnh Lai Châu cho thấy nếu đơn giá tăng lên mức 500.000đ/ha/năm thì thu nhập của người làm nghề chăm sóc, bảo vệ rừng sẽ đạt mức thu nhập trung bình ở địa phương. ■

Tài liệu tham khảo:

1. Quyết định 661/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/7/1998
2. Quyết định 136/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/7/1998
3. Nghị quyết 30a/NQCP của Chính phủ ngày 27/12/2008.
4. Nghị quyết 15/NQTU của Tỉnh uỷ Lai Châu ngày 16/7/2007
5. GS.TS. Đàm Văn Huệ "Hoàn thiện hệ thống chính sách tạo bước phát triển đột phá theo hướng bền vững kinh tế- xã hội Lai Châu thời kỳ 2008-2015, tầm nhìn 2020", NXB Chính trị Quốc gia, tháng 12/2009.